ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1062/QĐ-UBND	*Quảng Nam, ngày 16 tháng 4 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường Dự án Khu du lịch sinh thái suối khoáng nóng A Păng tại xã Sông Kôn, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3374/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh về việc đính chính Quyết định số 2652/QĐ-UBND ngày 21/08/2019 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu du lịch sinh thái suối khoáng nóng A Păng tại xã Sông Kôn, huyện Đông Giang;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Khu du lịch sinh thái suối khoáng nóng A Păng tại xã Sông Kôn, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 14.12/CVCS-ĐTM ngày 14/12/2020 và Công văn số 23.03/CVCS-ĐTM ngày 23/3/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư nông nghiệp sạch Phú Son;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 242/TTr-STNMT ngày 12/4/2021 và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Khu du lịch sinh thái suối khoáng nóng A Păng tại xã Sông Kôn, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam do Công ty Cổ phần Đầu tư nông nghiệp sạch Phú Son (sau đây gọi tắt

là Chủ dự án) làm Chủ đầu tư với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các nội dung tại Điều 1 quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện các nội dung sau:

1. Xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án theo quy định tại Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Kiểm tra, thanh tra, giám sát Chủ dự án trong việc thực hiện nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.

3. Kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án.

4. Trường hợp Chủ dự án vi phạm các quy định tại quyết định này, kịp thời báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Đông Giang, Chủ tịch UBND xã Sông Kôn, Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư nông nghiệp sạch Phú Sơn; thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Lê Trí Thanh

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP;
- Phòng PC05;
- Phòng TN&MT huyện Đông Giang;
- Lưu: VT, KTN.

.....

Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường này đã được đăng ký Nhà nước tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam.

Số đăng ký: ĐK/ĐTM ngày tháng năm 2021

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
GIÁM ĐỐC

Phụ lục

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN KHU DU LỊCH SINH THÁI SUỐI KHOÁNG NÓNG A PĂNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Phạm vi Dự án:

Dự án được đầu tư xây dựng tại xã Sông Kôn, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam (theo Quyết định số 3374/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc đính chính Quyết định số 2652/QĐ-UBND ngày 21/8/2019 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu du lịch sinh thái suối khoáng nóng A Păng tại xã Sông Kôn, huyện Đông Giang) có ranh giới tứ cận tiếp giáp như sau:

- Phía Tây và Đông giáp suối A Păng, Quốc lộ 14G.

- Phía Bắc và Nam giáp đất đồi núi, rừng trồng.

1.2. Quy mô của Dự án:

- Tổng diện tích đất theo quy hoạch là 437.343 m^2, trong đó:

TT	Loại đất - Công trình	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
I	Đất dự án	394.778	100,0
1	Đất xây dựng các công trình	106.046	26,9
2	Đất cây xanh, mặt nước	258.982	65,6
3	Đất giao thông	29.750	7,5
II	Đất đường bộ và HLAT quốc lộ 14G	22.174	
III	Đất suối và hành lang bảo vệ nguồn nước suối A Păng	20.391	
Tổng diện tích quy hoạch		437.343	

- Công suất Dự án: 1.360 lượt khách/ngày (tính cho cả 2 giai đoạn).

- Tổ chức không gian, phân khu chức năng và chỉ tiêu quản lý xây dựng thực hiện theo quy hoạch chi tiết (1/500) được phê duyệt.

- Phạm vi lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án không bao gồm hoạt động khai thác nước khoáng nóng.

1.3. Các hạng mục công trình chính của Dự án:

TT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (m^2)	Mật độ xây dựng tối đa	Tầng cao	Hệ số sử dụng đất (lần)	Số căn	Kết cấu	Phân khu (PK)	Giai đoạn đầu tư
A	**Khu nhà nghỉ du lịch dạng Bungalow**	**-**	**11.859**	**-**	**-**	**-**	-			
1	Bungalow 1 (Kiểu tổ mối)	BGLQT	2.928	25	2	0,5	12	Móng trụ bê tông, khung thép, mái và tường bao bằng gỗ.	PK 4	Giai đoạn 1
2	Bungalow 2 (Nhà trên cây)	BGLNTC	2.245	25	2	0,5	11			
3	Bungalow (Nhà trong hang)	BGLNH	3.057	25	2	0,5	11			
-	Bungalow nhà hàng 1	BGLNH1	1.164	25	2	0,5	5			
-	Bungalow nhà hàng 2	BGLNH2	1.893	25	2	0,5	6			
4	Bungalow (Nhà mái tranh)	NGLNT	3.629	25	2	0,5	16			
-	Bungalow nhà tranh 1	BGLNT1	2.049	25	2	0,5	8			
-	Bungalow nhà tranh 2	BGLNT2	1.580	25	2	0,5	8			
B	**Khu dịch vụ**		**62.056**	**-**	**-**	**-**	-			
1	Nhà văn hóa cộng đồng	VHCĐ	3.633	20	1 - 2	0.6	1	Trụ gỗ, thân gỗ đế bê tông, mái lợp	PK1	
2	Nhà gươi	NG	2.938	10	1-2	0.1	1		PK1	
3	Khu vui chơi cắm trại	KLT	3.060	-	-	-	-		PK2	

								tranh		
4	Đất vọng cảnh	ĐVC	3.461	20	1	0.4	1		PK2	
5	Văn phòng điều hành	KHC	5.433	40	1 - 3	0.8	1	Bê tông, cốt thép, mái lợp ngói	PK1	
6	Y tế	YT	910	15	1 - 3	0.3	1		PK1	
7	Dịch vụ hồ bơi	DVHB	2.014	40	1 - 3	1.2	1		PK3	
8	Hồ bơi	HB	8.402	-	-	-	-		PK3	
9	Khu tắm bùn	TKB	4.592	15	1	0.45	21		PK3	
10	Khu tắm trà – rượu – sửa	TKTR	3.299	15	1	0.45	11		PK3	
11	Khu tắm Bungalow	TKBG	2.147	15	1	0.45	12		PK3	
12	Khu xông hơi	KXH	750	20	1	0.45	5	Bê tông, cốt thép mái lợp ngói	PK3	
13	Nhà hàng - cà phê	NHDV	8.523	40	1 - 3	1.2	2		PK3	
14	Khu câu cá	KCC	2.537	40	1	1.2	18		PK3	
15	Quầy lưu niệm	QLN	576	40	1-3	1.2	1	Trụ gỗ, thân gỗ đế bê tông, mái lợp tranh	PK1	
16	Khu bảo vệ + Quầy bán vé	NBV	2.030	40	1	1.2	1		PK1	
17	Khu vật lý trị liệu	VLTL	2.224	40	1 - 3	0.3	1	Bê tông, cốt thép mái lợp ngói	PK2	
18	Khu vui chơi trẻ em (gồm các khu tổ chức trò chơi đơn giản, bố trí trên mặt bằng như cầu trược, bãi cát, nhà banh, không có các khu vui chơi cao tầng và các trò chơi mạo hiểm).	KVC	4.054	40	1	-	2		PK3	

19	Khu lễ tân	KLT	1.473	40	1 - 3	1.2	1		PK1	
C	**Khu nhà nghỉ du lịch dạng Bungalow**	-	**5.514**	**-**	**-**	**-**	-			
1	Bungalow (Nhà tre)	BGLTM	1.696	25	2	0.5	7	Trụ gỗ, thân gỗ đế bê tông, thân tre, mái lợp thân nứa.		
2	Bungalow (Điều dưỡng người cao tuổi)	BGLNG	3.818	25	1-3	0.5	26	Móng trụ bê tông, khung thép, mái và tường bao bằng gỗ.	PK4,5	
-	Bungalow (Đd người cao tuổi 1)	BGLNG1	686	25	2	0.5	5			
-	Bungalow (Đd người cao tuổi 2)	BGLNG2	701	25	2	0.5	5			
-	Bungalow (Đd người cao tuổi 3)	BGLNG3	1.103	25	2	0.5	7			
-	Bungalow (Đd người cao tuổi 4)	BGLNG4	766	25	2	0.5	5			
-	Bungalow (Đd người cao tuổi 5)	BGLNG5	562	25	2	0.5	4			
D	**Khu dịch vụ**		**26.617**	**-**	**-**	**-**	-			
1	Khu spa	KSP	5.905	40	1 - 3	1.2	1	Bê tông, cốt thép mái lợp ngói	PK3	
2	Chòi ngắm cảnh	CNC	849	20	1	0.4	4	Trụ gỗ, thân gỗ	PK4	

								đế bê tông, mái lợp tranh		
3	Khu điều dưỡng người cao tuổi	KĐD	14.327	25	1 - 3	0.75	1	Móng trụ bê tông, khung thép, mái và tường bao bằng gỗ.	PK4	
-	Điều dưỡng người cao tuổi 1	KĐD1	7.254	25	1 - 3	0.8	1			
-	Điều dưỡng người cao tuổi 2	KĐD2	4.030	25	1 - 3	0.8	1			
-	Điều dưỡng người cao tuổi 3	KĐD3	3.043	25	1 - 3	0.8	1			
4	Hang động thám hiểm	HĐTH	5.536	-	1 - 3	-	-	Bê tông, cốt thép	PK2	

1.4. Các hạng mục công trình phụ trợ của Dự án:

TT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (m^2)	Phân khu	Gia đoạn đầu tư
1	**Giao thông, bãi xe**	BX	**29.750**		
	Bãi xe 1 (tại lô đất BX phía Nam quốc lộ 14G)	BX1	5.000	PK1	Giai đoạn 1
	Bãi xe 2 (bãi xe điện tại lô đất BX2 gần nút giao thông N2)	BX2	554	PK1	Giai đoạn 2
2	**Giao thông**	GTĐNO	**24.196**		
	Tuyến mở rộng QL 14G đoạn qua khu du lịch	- Chiều dài tuyến: 70m - Kết cấu: Cấp phối đá dăm, bề mặt thảm nhựa Mặt cắt 1-1 Bn = 10.0m+1m+7,0m+1m+10,0m = 29,0m		PK1	Giai đoạn 1
	Tuyến đường kết nối từ QL 14G với khu du lịch	+ Bn = 1,0m+7,5m+1,0m = 9,5m Mặt cắt 6-6: + Bn = 4,0m+10,5m+4,0m = 18,5m		PK1	Giai đoạn 1
	Tuyến đường nối các khu chức năng	- Chiều dài tuyến: 1.570m - Kết cấu: Bê tông, cốt thép Mặt cắt 3-3: + Bn = 0,7m+5,0m+0,7m = 6,4m Mặt cắt 5-5: + Bn = 1,0m+5,5m+3,0m = 9,5m		Toàn dự án	Giai đoạn 1, 2
	Tuyến đường còn lại đảm bảo giao thông thuận lợi trong các khu chức năng	- Chiều dài tuyến: 1210 m - Kết cấu: Bê tông Mặt cắt 4-4: Bn = 0,5m+3,0m+0,5m = 4,0m		Toàn dự án	Giai đoạn 1, 2
	Cầu BTCT	- Chiều dài tuyến: 96 m - Kết cấu: Bê tông, cốt thép - Khổ cầu: B = 5.5m+ 2x1.25m = 8m.			Giai đoạn 2
3	**Hệ thống xử lý nước cấp**	- Diện tích: 400m^2. - Công suất xử lý: 227 m^3/ngày đêm - Kết cấu: Bê tông, cốt thép		PK4	Giai đoạn 1
4	**Cấp điện**	- Xây dựng mới 03 trạm biến áp		Toàn	Giai đoạn

		công suất 320kVA-22/0,4kV. Các trạm xây mới: kiểu treo, đặt ngoài trời kết nối nguồn điện được nhận từ trạm 110/35/22kv Thạch Mỹ E156-40MVA.		dự án	1
5	**Đất cây xanh - mặt nước**	CX-MN	**258.982**	Toàn dự án	Giai đoạn 1,2

1.5. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường của Dự án:

TT	Chức năng	Diện tích, công suất (m^2)	Phân vùng	Giai đoạn đầu tư
1	Hệ thống thu gom nước thải	- Ống HDPE D200: 2.170m - Ống HDPE D200 có áp: 229m - Ống HDPE D300: 271m - Ống HDPE D400: 467m	Toàn dự án	Giai đoạn 1,2
2	Hệ thống thu gom nước mưa	- Mương hở 300: 8.084m - Mương hở 400: 2.470m - Mương D600: 102m - Cống qua đường: 22 cái - Kết cấu: bê tông, cốt thép	Toàn dự án	Giai đoạn 1,2
3	Hệ thống xử lý nước thải	- Diện tích 300m^2, công suất xử lý 151 m^3/ngày đêm và bể sự cố 300m^3 (tương đương thời gian lưu chứa 2 ngày) - Kết cấu: bê tông, cốt thép	PK1	Giai đoạn 1
4	Kho chứa chất thải rắn (CTR), chất thải nguy hại (CTNH)	- Diện tích: 114m^2 - Kết cấu: Xây gạch	PK1	Giai đoạn 1

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các nguồn gây tác động của Dự án liên quan đến chất thải:

- Trong gian đoạn chuẩn bị: bụi, CTR sinh hoạt, CTR xây dựng phát sinh trong quá trình phát quang, dọn dẹp mặt bằng và nước thải sinh hoạt của công nhân dọn dẹp mặt bằng.

- Trong giai đoạn thi công xây dựng: bụi, khí thải do hoạt động của phương tiện vận chuyển và hoạt động thi công, hoàn thiện công trình; nước thải sinh hoạt của người lao động, nước thải từ hoạt động thi công xây dựng, nước mưa chảy tràn, CTR xây dựng từ quá trình thi công xây dựng, CTR sinh hoạt từ quá trình sinh hoạt của công nhân, CTNH từ máy móc, thiết bị thi công.

- Trong giai đoạn hoạt động: bụi và khí thải từ các phương tiện giao thông ; mùi và khí thải từ hoạt động đun nấu, chế biến thức ăn, tại các nhà vệ sinh, hệ thống thu gom, xử lý nước thải và kho chứa rác; khí thải do việc sử dụng máy phát

điện dự phòng; nước thải sinh hoạt, dịch vụ, nước rửa vật liệu lọc hồ bơi, hệ thống xử lý nước cấp, nước mưa chảy tràn; CTR sinh hoạt, CTNH từ hoạt động sinh hoạt của du khách, nhân viên, dịch vụ.

2.2. Các nguồn gây tác động của Dự án không liên quan đến chất thải:

- Tác động của việc chiếm dụng đất.

- Tác động của hoạt động rà phá bom mìn còn tồn lưu.

- Tác động của tiếng ồn, độ rung.

2.3. Quy mô, tính chất của việc chiếm dụng đất:

- Đối tượng bị tác động: 22 hộ dân bị ảnh hưởng.

- Mức độ tác động: Trung bình.

- Thời gian tác động: 3 tháng.

2.4. Quy mô, tính chất của hoạt động rà phá bom mìn còn tồn lưu:

Bom, mìn sau khi nổ sẽ phát sinh các loại khí thải độc hại (CO, NO và NO_2,...), chất thải rắn (vỏ đạn, mảnh bom,...). Các chất thải sau nổ nếu không được thu gom và đưa đi xử lý có thể gây tổn thương cho người khi ra vào công trường.

2.5. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

- Trong giai đoạn thi công xây dựng: bụi, khí thải từ hoạt động của các phương tiện thi công, từ quá trình đào đắp xây dựng của các hạng mục công trình với thành phần chủ yếu: bụi, SO_2, NO_2, CO.

- Trong giai đoạn hoạt động: bụi, khí thải từ hoạt động của phương tiện vận tải du lịch, hệ thống máy điều hòa, máy phát điện.

2.6. Quy mô, tính chất của nước thải:

- Trong giai đoạn thi công: nước thải sinh hoạt phát sinh trong hoạt động giải phóng mặt bằng và san nền khoảng 5,2m^3/ngày đêm; Nước thải phát sinh trong hoạt động thi công xây dựng và nước thải rửa xe khoảng 16,9m^3/ngày đêm. Tính chất nước thải chủ yếu là chất rắn lơ lửng, dầu mỡ.

- Trong giai đoạn hoạt động: lượng nước thải sinh hoạt dịch vụ khoảng 121,1m^3/ngày đêm. Tính chất của nước thải sinh hoạt bao gồm các thông số ô nhiễm đặc trưng là BOD_5, TSS, Nitơ, Tổng P, các chất hoạt động bề mặt, Coliform.

2.7. Quy mô, tính chất của CTR:

- Trong giai đoạn chuẩn bị: tổng CTR sinh hoạt khoảng 40kg/ngày; khối lượng thảm thực vật chặt bỏ, phát quang, xà bần do phá dỡ nhà cửa cả 2 giai đoạn ước tính 23 tấn.

- Trong giai đoạn thi công: tổng CTR sinh hoạt khoảng 48 kg/ngày; CTR xây dựng khoảng 80 - 100 kg/ngày; CTR trong quá trình hoàn thiện khoảng 400 kg/ngày.

- Trong giai đoạn hoạt động: tổng CTR sinh hoạt khoảng 604 kg/ngày, CTR từ nhà hàng và các hoạt động dịch vụ 60,4 kg/ngày và CTR từ vệ sinh hành lang, cây xanh, sân vườn khoảng 500 kg/ngày.

2.8. Quy mô, tính chất của CTNH:

- Trong giai đoạn thi công: khối lượng hóa chất xây dựng như: sơn, chất chống thấm,… khối lượng khoảng 300 kg; Giẻ lau dính dầu mỡ thải, bao bì dính chất thải nguy hại,... khoảng 300 kg.

- Trong giai đoạn hoạt động: khối lượng phát sinh khoảng 7,96 - 31,4kg/năm.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý bụi và khí thải:

3.1.1. Trong giai đoạn xây dựng:

- Thực hiện che chắn bằng tôn cao 2m xung quanh khu vực thi công tiếp giáp với các hộ dân sinh sống lân cận dự án. Việc triển khai thi công xây dựng giai đoạn 2 thực hiện che chắn bằng tôn cao 2m đối với các công trình đã hoàn thành và đi vào hoạt động của giai đoạn 1.

- Bố trí công nhân quét dọn lượng đất cát rơi vãi dọc tuyến đường Quốc lộ 14G (đoạn đi qua khu vực) Dự án và cổng ra vào Dự án với chiều dài quét dọn khoảng 1km; thường xuyên tưới nước rửa đường với tần suất 3 lần/ngày (sáng, trưa, chiều) vào những ngày nắng nóng, hanh khô.

- Các phương tiện vận chuyển phải có bạt che phủ kín, không được chất vật liệu cao quá thùng xe.

- Tất cả các xe ra khỏi công trình phải được phun nước để rửa sạch đất, cát bám xung quanh để không gây ô nhiễm môi trường.

- Phương tiện vận chuyển lưu thông với tốc độ để hạn chế bụi đất bị cuốn lên từ mặt đất.

- Vận hành máy móc đúng quy trình kỹ thuật, hoạt động đúng công suất và bảo dưỡng định kỳ.

- Các phương tiện, máy móc phục vụ thi công phải được đăng kiểm, đủ điều kiện hoạt động theo quy định.

3.1.2. Trong giai đoạn hoạt động:

- Thực hiện vệ sinh, tưới nước tại khu vực đậu xe, đường nội bộ, cổng ra vào Dự án.

- Bố trí thời gian ra vào hợp lý đối với các loại xe chuyên dụng vận chuyển hàng hóa phục vụ cho Dự án, xe vận chuyển thu gom rác thải, bùn thải.

- Xây dựng nội quy đậu đỗ xe, bố trí nhân viên hướng dẫn xe ra vào, tránh gây ách tắc giao thông làm ảnh hưởng đến cảnh quan khu vực.

- Sử dụng nhiên liệu khí gas (LPG) trong quá trình đun nấu, lắp đặt thiết bị xử lý

mùi, khí thải tại khu vực bếp nấu.

- Sử dụng máy phát điện mới, hiện đại, có bộ phận xử lý khí thải, giảm âm và bố trí ở phòng cách âm, cách nhiệt.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống mương thu gom, thoát nước mưa và nước thải, định kỳ tiến hành nạo vét, tiến hành phun hóa chất khử mùi nếu phát sinh mùi hôi tại các trạm bơm, trạm xử lý nước thải, tìm nguyên nhân và khắc phục sự cố, kiểm tra bảo dưỡng định kỳ các thiết bị tại trạm bơm, trạm xử lý nước thải đảm bảo hoạt động thường xuyên, hiệu quả.

3.2. Về thu gom và xử lý nước thải:

3.2.1. Trong giai đoạn thi công xây dựng:

- Bố trí hố lắng có kích thước L×B×H = (3×2×1,2)m, thành và nền hố được đầm chặt và lót bạt chống thấm HDPE. Hố lắng được bố trí tại khu vực rửa xe; nước thải sau lắng được tận dụng tưới ẩm đường nội bộ, xây dựng; Cặn lắng và dầu mỡ được thu gom thủ công 1 lần/ngày và hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom và xử lý đúng theo quy định.

- Lắp đặt 02 nhà vệ sinh di động tại công trường tại công trường thi công. Định kỳ thuê đơn vị thu gom và xử lý theo quy định. Kết thúc thi công thực hiện tháo dỡ, hoàn trả mặt bằng.

- Nước mưa chảy tràn: Tiến hành thi công, định hình mương thoát nước mưa xung quanh khu vực triển khai thi công theo từng phân vùng để dẫn dòng chảy hạn chế tình trạng sạc lỡ, cuốn trôi chất thải ra suối song song với quá trình san nền đường giao thông.

- *Yêu cầu bảo vệ môi trường:* Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh lưu động được chuyển giao cho đơn vị thu gom và xử lý theo quy định.

3.2.2. Trong giai đoạn hoạt động:

- Quy trình thu gom nước thải của Dự án như sau:

+ Hệ thống thu, thoát nước thải được xây dựng riêng biệt với hệ thống thu, thoát nước mưa.

+ Nước thải từ công trình vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn; nước thải tắm rửa, nước rửa vật liệu lọc hồ bơi, nước thải từ hệ thống xử lý nước cấp, nước thải từ các hoạt động dịch vụ (tắm khoáng, trà, sữa, rượu…) được tách rác, lắng cát và nước thải từ nhà bếp được tách rác, dầu mỡ trước khi thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án.

+ Nước mưa chảy tràn ⟶ Hố ga, song chắn rác ⟶Mương thoát nước mưa ⟶ suối A Păng.

- Quy trình hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án:

+ Công suất xử lý: 151 m^3/ngày đêm, với hệ số an toàn k=1,2.

+ Công nghệ xử lý:

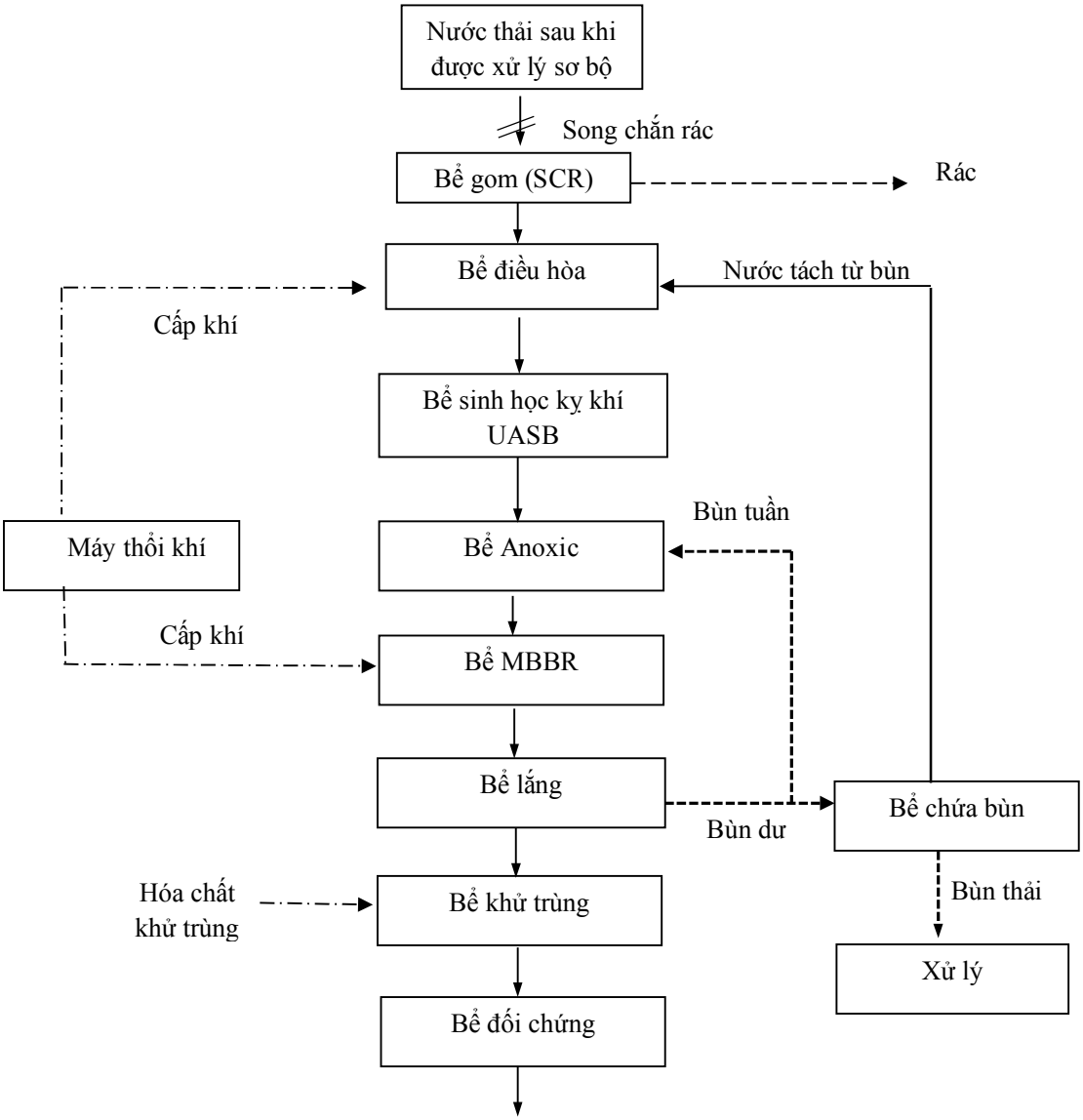

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Nước thải sinh hoạt sau xử lý đảm bảo đạt Cột A-QCVN 14:2008/BTNMT, k=1.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp thông thường:

3.3.1. Trong giai đoạn thi công xây dựng:

- Bố trí các thùng chứa CTR sinh hoạt tại các khu vực phát sinh, thu gom về khu tập kết tạm thời của Dự án.

- CTR sinh hoạt được hợp đồng với các đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- CTR xây dựng được phân loại và thu gom về khu tập kết tạm thời của dự án, hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn trong quá trình xây dựng Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

3.3.2. Trong giai đoạn hoạt động:

- Bố trí các thùng chứa CTR tại các khu nhà Bungalow, khu nghĩ dưỡng, nhà hàng, tuyến đường giao thông,... có dung tích 20 lít- 150 lít.

- Thực hiện phân loại CTR tại nguồn và hạn chế sử dụng túi nilon, rác thải nhựa.

- Xây dựng 01 kho chứa CTR thông thường có diện tích 70m^2, vị trí bố trí cách cổng dự án khoảng 800m về phía Đông Bắc.

- Tần suất thu gom, vận chuyển, xử lý: 02 ngày/lần.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn trong quá trình vận hành Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý CTNH:

3.4.1. Trong giai đoạn thi công xây dựng:

- Bố trí các thùng chứa tại các khu vực thi công công trình, hàng ngày được thu gom tập trung về khu vực lưu chứa chất thải nguy hại tại công trình, khu lưu giữ có chia các ngăn lưu giữ riêng biệt cho từng loại. CTNH phát sinh được hợp đồng với các đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại CTNH trong quá trình xây dựng Dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

3.4.2. Trong giai đoạn hoạt động:

- Các chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, lưu chứa trong các loại bao gói, thùng chứa có nắp đậy, dán nhãn chất thải theo quy định và phân loại dựa theo tính nguy hại gây ra cho sức khoẻ con người và môi trường.

- Bố trí kho lưu giữ có diện tích 44m^2, nằm liền kề kho chứa CTR thông thường, cách cổng dự án khoảng 800m về phía Đông Bắc.

- CTNH phát sinh được hợp đồng với các đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại CTNH trong quá trình hoạt động Dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm khác:

- Mạng lưới thu gom nước mưa: Hệ thống thoát nước mưa thường xuyên được khơi thông, hạn chế ứ động vật liệu xây dựng.

- Thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường trong quá trình thi công, không để các chất thải rơi vãi làm ô nhiễm nguồn nước suối A Păng.

- Trồng cây xanh, thảm cỏ xung quanh Dự án để giảm thiểu bụi, tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông tới môi trường xung quanh.

- Không chôn lấp, đổ dầu mỡ thải, CTNH trong phạm vi khu vực dự án và các khu vực xung quanh.

- Tuân thủ quy hoạch, phương án thiết kế được duyệt và các công trình xây dựng của Dự án phải phù hợp với quy hoạch được phê duyệt.

- Kiểm tra và tu sữa kịp thời các đoạn kè chắn bị hư hỏng tránh tình trạng mưa lớn sẽ gây xói mòn, sạt lỡ nghiêm trọng.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu chứa CTR, CTNH: khu lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố chất nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước: không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của từng công trình, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy. Bể chứa nước sử

dụng cho công tác phòng cháy và chữa cháy được xây dựng tại từng công trình trong Dự án.

- Công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố của hệ thống xử lý nước thải (XLNT): thường xuyên ghi chép nhật ký vận hành hệ thống XLNT, bố trí cán bộ phụ trách môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành, ứng phó sự cố hỏng hóc thiết bị hệ thống XLNT. Chuẩn bị các bơm, thiết bị sục khí, thiết bị dự phòng nhằm thay thế ngay khi các thiết bị xảy ra hỏng hóc. Trường hợp xảy ra sự cố của hệ thống XLNT dẫn đến việc chất lượng nước thải đầu ra vượt quy chuẩn cho phép, cán bộ vận hành phải đóng lại van tại cửa xả nước thải và nước thải sẽ được bơm về bể chứa nước sự cố có thể tích 300 m^3 trong thời gian khắc phục sự cố, sau khi khắc phục sự cố nước thải tại bể sự cố được bơm về bể điều hòa để xử lý trước khi xả ra môi trường.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án:

STT	Tên công trình	Số lượng	Công suất, kích thước
1	Hệ thống thu gom và thoát nước mưa	01 hệ thống	
2	Hệ thống thu gom nước thải	01 hệ thống	
3	Bể tự hoại	90 bể	Tổng thể tích 185m^3
4	Bể tách mỡ	02 bể	Tổng thể tích 15,6m^3
5	Bể lắng 2 ngăn	01 bể	Tổng thể tích 1,73m^3
6	Kho chứa CTR	01 kho	70m^2
7	Kho chứa CTNH	01 kho	44m^2
8	Hệ thống xử lý nước thải tập trung	01 hệ thống	Công suất 151 m^3/ngày đêm

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Dự án:

5.1 Giai đoạn thi công xây dựng:

* Giám sát môi trường không khí:

- Các thông số giám sát: Vi khí hậu, bụi PM_{10}, bụi lơ lửng , SO_2, NO_2, CO, tiếng ồn.

- Vị trí giám sát:

+ Giai đoạn 1: 01 mẫu tại khu vực đang thi thi công.

+ Giai đoạn 2: 01 mẫu tại khu vực đang thi công.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn so sánh: Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế quy định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2010/BTNMT -

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

* Giám sát nước mặt:

- Các thông số giám sát: pH, TSS, BOD_5, COD, DO, Amoni, Clorua, Florua, E.coli, Coliform, Tổng chất hoạt động bề mặt.

- Vị trí giám sát: 01 mẫu nước mặt tại khu vực suối A Păng gần khu vực đang thi công.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

* Giám sát chất thải rắn, CTNH:

- Thông số giám sát: Tổng lượng chất thải phát sinh.

- Tần suất giám sát: thường xuyên.

* Giám sát các sự cố môi trường:

- Giám sát các sự cố môi trường như tai nạn lao động, sự cố sụt lún...

- Thời gian giám sát: thường xuyên.

5.2. Giai đoạn vận hành

* Giám sát nước thải:

- Thông số giám sát: Lưu lượng đầu vào, lưu lượng đầu ra, pH, BOD_5, TSS, Tổng chất rắn hòa tan, Sunfua (tính theo H_2S), Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N), Dầu mỡ động thực vật, Tổng chất hoạt động bề mặt, Phosphat (tính theo P), Tổng Coliform.

- Vị trí giám sát: 01 mẫu nước thải đầu vào và 01 mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, k=1 - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

* Giám sát nước mặt:

- Các thông số giám sát: pH, DO, TSS, COD, BOD_5, Amoni, Nitrat, Photphat, tổng dầu mỡ, E.coli, Coliform.

- Vị trí giám sát: 01 mẫu nước mặt tại khu vực suối A Păng cách điểm tiếp nhận 30m về phía hạ lưu.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

* Giám sát khác:

- Giám sát CTR thông thường, CTNH:

+ Thông số giám sát: Tổng lượng chất thải phát sinh.

+ Vị trí giám sát: Tại vị trí lưu giữ.

+ Tần suất: Thường xuyên khi phát sinh chất thải.

- Giám sát công tác PCCC: Thường xuyên theo dõi và định kỳ kiểm tra hệ thống PCCC của Khu du lịch, kiểm tra bình chữa cháy và định kỳ diễn tập phương án PCCC tại khu du lịch.

- Giám sát sự cố sạt lỡ, sụt lún... Cử cán bộ kiểm tra thường xuyên, đặt biệt sau mùa mưa lũ.

6. Trách nhiệm của Chủ dự án:

- Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật được quy định tại Luật Đất đai, Luật Xây dựng, Luật PCCC, Luật Du lịch và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành có liên quan, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động Dự án.

- Tuân thủ các yêu cầu về phòng ngừa, ứng cứu sự cố, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động, an toàn hóa chất trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Tất cả các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu được sử dụng trong dự án đều không thuộc danh mục cấm sử dụng ở Việt Nam theo quy định hiện hành.

- Tuân thủ các quy định hiện hành về khai thác, xả nước thải vào nguồn nước. Lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của Dự án trước khi triển khai thực hiện Dự án.

- Trong quá trình thực hiện Dự án, nếu để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường, gây xói lỡ do việc thực hiện Dự án; Chủ dự án phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, phải dừng ngay các hoạt động của Dự án, tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đông Giang để được hướng dẫn giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng kế hoạch thực hiện quan trắc môi trường định kỳ gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 12 của năm trước để theo dõi, giám sát và thực hiện đầy đủ Chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Số liệu giám sát phải được cập nhật đầy đủ và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra, đánh giá diễn biến về chất lượng môi trường của khu vực.

- Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Đông Giang trước khi bắt đầu tiến hành vận hành thử nghiệm ít nhất 20 (hai mươi) ngày làm việc. Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải từ 03 (ba) đến 06 (sáu) tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm. Sau khi kết thúc thời gian vận hành thử nghiệm phải thông báo kết quả hoàn thành về UBND tỉnh, Sở

Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Đông Giang để được theo dõi, giám sát.

- Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (bao gồm công trình xử lý chất thải và các công trình bảo vệ môi trường khác) trước khi hết thời hạn vận hành thử nghiệm 30 (ba mươi) ngày trong trường hợp các công trình bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vận hành chính thức.

- Trong quá trình triển khai dự án, Chủ dự án có những thay đổi quy định tại Khoản 2 Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường thuộc các trường hợp được quy định cụ thể tại Điểm 4 Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ phải có văn bản báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận về môi trường của UBND tỉnh.

7. Các điều kiện liên quan kèm theo:

- Dự án chỉ triển khai xây dựng khi được cấp có thẩm quyền cấp phép thi công và thực hiện các các quy định khác theo pháp luật hiện hành.

- Thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành khai thác như đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.

- Xây dựng, đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án.

- Có các biện pháp kỹ thuật an toàn và môi trường phù hợp nhằm giảm thiểu tác động của Dự án tới các hoạt động giao thông đường bộ; có các biện pháp cải tạo, nâng cấp các công trình giao thông bị ảnh hưởng bởi việc thực hiện dự án; thực hiện nghiêm túc chiều cao xây dựng, các yêu cầu về an ninh, quốc phòng; không làm ảnh hưởng đến các hoạt động cứu hộ, cứu nạn, tới các di tích văn hóa, các hoạt động du lịch trong khu vực.

- Đền bù những thiệt hại môi trường do Dự án gây ra theo Luật Bảo vệ môi trường và đảm bảo kinh phí để thực hiện các công trình bảo vệ môi trường, chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.